

SINH KẾ CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TÁI ĐỊNH CƯ Ở VÙNG LÒNG HỒ SÔNG ĐÀ, HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

LIVELIHOODS OF RESETTLEMENT COMMUNITIES IN AREAS OF DA RIVER AT PHU YEN DISTRICT, SON LA PROVINCE

Nguyễn Thị Diệu Phương, Đỗ Văn Thịnh, Nguyễn Thị Trang và Nguyễn Thị Hạnh Tiên*

Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1

Email: ndprial@yahoo.com

ABSTRACT

This article presents a part of research from an International project: Highland aquatic resources conservation and sustainable development (HighARCS project, EU, 2009-2013). Research on livelihoods was carried out by interviewing 94 households in 5 villages at Tuong Tien and Tuong Ha communes in Phu Yen district, Son La province. This article presents the assessment and overview status of social and economic of resettlement communes depending on the exploitation of aquatic resources at the study site, available natural resources and access to resources, economic informations at household level, especially the exploiting status of aquatic resources in Da river and income sources from agricultural activities. Key issues facing the target communities were addressed. In addition, solutions on policy were proposed in order to conserve aquatic resources and to sustain the livelihoods of the studied communities.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La là một trong 62 huyện nghèo vùng cao (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP), đại diện cho địa điểm nghiên cứu ở miền Bắc Việt Nam trong khuôn khổ nghiên cứu của Dự án Bảo tồn và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản vùng cao (Dự án HighARCS, EU, 2009-2013). Sự thay đổi bất thường của khí hậu cùng với môi trường ngày càng suy thoái đã ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc ít người vùng núi. Người dân tái định cư vùng lòng hồ sông Đà đã nhường đất cho lòng hồ làm thủy điện lại có cuộc sống khó khăn hơn. Nghiên cứu này thực hiện điều tra đánh giá hiện trạng kinh tế xã hội, tìm hiểu các thông tin về kinh tế hộ gia đình, nguồn thu nhập từ nông nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản, các nguồn lực sẵn có tại địa phương ở cộng đồng dân tái định cư vùng lòng hồ sông Đà thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Qua đó phân tích các khó khăn tồn tại của người dân nhằm đề xuất các giải pháp cải thiện sinh kế và bảo tồn bền vững nguồn lợi thủy sản cho cộng đồng người dân vùng cao

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sinh kế đã được thực hiện tại huyện Phù Yên tỉnh Sơn La là huyện nghèo vùng cao, đại diện cho địa điểm nghiên cứu ở miền Bắc Việt Nam. Số liệu và thông tin được thu thập dựa trên phương pháp điều tra bằng bộ câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp 94 hộ gia đình thuộc 5 bản của các xã Tường Tiến, Tường Hạ (dọc theo lòng hồ sông Đà), được chọn ngẫu nhiên ở các nhóm hộ giàu, khá, trung bình, nghèo thông qua phương pháp phân loại hộ gia đình (Wealth being ranking). Bên cạnh đó, phương pháp thảo luận nhóm được thực hiện với sự tham gia của cộng đồng để các thông tin được thu thập rộng, nhanh, chính xác. Có 40 nhóm đã tham gia các thảo luận gồm nhóm trẻ trai, nhóm trẻ gái, nhóm đàn ông, nhóm phụ nữ, nhóm người tham gia đánh bắt thủy sản, nuôi trồng thủy sản, nhóm người không liên quan tới thủy sản. Trong đó đàn ông và phụ nữ lại được phân chia thảo luận theo các nhóm hộ giàu, hộ khá, hộ trung bình và hộ nghèo; Trẻ em trai và trẻ em gái lại được phân chia thảo luận nhóm theo các lứa tuổi từ 9-12 tuổi và nhóm 13-18 tuổi (nhóm thanh thiếu niên).

Các vấn đề thảo luận nhóm bao gồm: Sắp xếp hộ giàu nghèo, các sự kiện lịch sử, bản đồ nguồn lợi, lịch thời vụ.

+ Sắp xếp hộ giàu nghèo: Bao gồm xếp hạng giàu nghèo, xếp hạng ưu tiên các vấn đề quan tâm, xếp hạng các lựa chọn sinh kế.

+ Các sự kiện lịch sử: Cho biết được các sự kiện lịch sử chính cũng như ảnh hưởng của chúng đến đời sống của cộng đồng. Trong đó, các vấn đề lớn sẽ được phát hiện và các chính sách chủ trương quan trọng cũng được đưa ra thảo luận nhằm tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của các sự kiện này và chúng ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của người dân cũng như các thái độ của nhân dân đối với từng sự kiện.

+Lịch thời vụ: Nắm được các thông tin quan trọng ứng với mỗi giai đoạn thời gian. Từ các thông tin đó, ta có thể phân tích cuộc sống sinh kế của người dân. Chúng ta có thể rút ra được thời gian nào/tháng nào là khó khăn nhất của người dân cũng như tháng nào là tháng cơ hội có nhiều nhất. Đặc biệt, lịch thời vụ sẽ giúp ta hoạch định các kế hoạch làm việc với cộng đồng sao cho phù hợp với điều kiện thời gian của họ.

+Bản đồ nguồn lợi: Để biết được cộng đồng đó có những nguồn lực về các loại nguồn lợi gì.

+ Phân công lao động trong gia đình: Biết được công việc mà các thành viên trong gia đình đảm nhiệm và vai trò của giới. Từ đó nhận diện những khó khăn của người dân.

+ Thu thập, tham khảo các tài liệu, số liệu thứ cấp: để tham khảo, đối chiếu và so sánh các thông tin, số liệu liên quan.

Việc phỏng vấn và thu thập số liệu được tiến hành từ 14/4/2010 tới ngày 23/4/2010. Số liệu sau khi thu thập được tiến hành mã hoá và dùng phần mềm SPSS 13 xử lý. Các số liệu được tính toán giá trị trung bình, tỷ lệ phần trăm.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Nguồn lực tự nhiên

Đất đồi núi có độ dốc lớn, nương rẫy, ruộng bán ngập nước và mặt nước vùng lòng hồ sông Đà là nguồn lực tự nhiên chính ở vùng dân tái định cư tại các xã Tường Tiến, Tường Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Đất đồi núi và nương rẫy là đất canh tác chủ yếu của người dân vùng núi thuộc 5 xã Tường Tiến, Tường Hạ. Hoạt động sản xuất trên nương rẫy đa dạng bao gồm trồng lúa nương, ngô, sắn, đậu tương... Tuy nhiên tập quán canh tác canh tác của từng bản là khác nhau và phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên của địa hình. Đất đồi núi có độ dốc lớn, do kỹ thuật canh tác của người dân chưa hợp lý vì vậy đất bị rửa trôi và suy thoái nghiêm trọng.

Trồng rừng và quản lý rừng tự nhiên là hoạt động quan trọng. Tại tất cả 5 bản, rừng tự nhiên là tài sản quốc gia và được khoanh nuôi bảo vệ theo cộng đồng hay giao khoán cho nhóm hộ quản lý. Rừng trồng cũng được giao khoán cho các hộ quản lý mỗi hộ được giao 2 ha, thường trồng nhiều loại cây gỗ khác nhau để lấy gỗ như: keo (*Acacia mangium*), luồng (*Dendrocalamus membranaceus Munro*), tẻch (*Tectona grandis*).

Ruộng bán ngập là nguồn lực tự nhiên quan trọng để sản xuất lúa gạo. Diện tích ruộng bán ngập thay đổi phụ thuộc vào đặc điểm địa hình từng bản. Trước khi có đập thủy điện Hoà Bình những bản nằm gần khu lòng hồ có diện tích ruộng nhiều và là nguồn đất sản xuất lương thực chính của người dân. Sau khi đập thủy điện Hoà Bình hoạt động, nước được dâng cao trở thành vùng lòng hồ, người dân phải di ven lên sườn núi cao để sinh sống, thì những bản ở xa lòng hồ lại có diện tích ruộng nước nhiều hơn. Trên địa bàn nghiên cứu của cả 5 bản đều có diện tích ruộng lúa nước. Bản Tâm Ốc 1 có diện tích ruộng nước ít nhất với 0,3 ha, bản Tật có diện tích nhiều nhất với 11 ha. Diện tích ruộng nước thường phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và mực nước lòng hồ và được chia đều theo nhân khẩu để các gia đình trồng lúa. Hàng năm chỉ có thể canh tác một vụ, năng suất thấp 5,6 - 6,6 tấn/ha (Báo cáo kinh tế xã hội xã Tường Hạ, Tường Tiến năm 2009 – 2010) vì vậy thiếu lương thực xảy ra thường xuyên ở nhiều gia đình.

Mặt nước vùng lòng hồ sông Đà là nơi cung cấp nguồn thực phẩm thủy sản quan trọng thông qua hoạt động khai thác thủy sản của người dân địa phương, với > 200 ha diện tích mặt nước (Báo cáo KH –XH xã Tường Hạ và Tường Tiến năm 2009). Nguồn lợi mặt nước vùng lòng hồ là nguồn lợi chung của cộng đồng, nhưng chủ yếu những hộ khá, có đủ vốn đầu tư mua trang thiết bị khai thác mới tiếp cận và hưởng lợi nhiều hơn từ đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

Nguồn lực xã hội

Hai xã nghiên cứu, xã Tường Hạ có 2667 nhân khẩu với 3 dân tộc là Mường, Thái và Kinh, xã Tường Hạ có 1651 nhân khẩu trong đó dân tộc Thái chiếm 64,1% và Mường là 26,8%, còn lại 6,5% là người H'mông và 2,7% người Kinh (Báo cáo KT-XH Tường Tiến năm 2009). Các cộng đồng dân tộc này thường gặp nhiều khó khăn trong việc thay đổi hình thức canh tác truyền thống và sinh kế dưới áp lực của sự thay đổi về các chính sách, khí hậu, tăng dân số và suy giảm nguồn lợi tự nhiên.

Tính tương trợ và giúp đỡ trong cộng đồng là phong tục truyền thống của đồng bào dân tộc. Tính truyền thống cộng đồng còn được thể hiện qua các hình thức hỗ trợ cả về nhân lực và vật chất trong các công việc nặng nhọc, công việc quan trọng của các thành viên trong cộng đồng như dựng nhà, đám ma, đám cưới... Hơn nữa những hộ nghèo trong cộng đồng thường không có đủ tư liệu sản xuất nên phải lao động đổi công cho hộ khác.

Nguồn nhân lực

Hộ gia đình là đơn vị đánh giá độ lớn của cộng đồng. Ở địa bàn Tường Tiến, Tường Hạ, mỗi bản nghiên cứu có từ 46 hộ (bản Dền 2) đến 86 hộ (bản Tật). Mỗi hộ gia đình thường gồm 2-3 thế hệ và có 4-5 nhân khẩu. Đa số các hộ gia đình sống tập trung dọc theo quốc lộ 43 đi từ huyện Phù Yên ra Vạn Yên, tuy nhiên một số ít bản của người H'mông có tập quán sinh sống trên sườn núi cao.

Trong 5 bản nghiên cứu, nhân khẩu ở mỗi bản dao động từ 194 đến 387 người. Bản Tật có 86 hộ gia đình với 387 nhân khẩu là lớn nhất, bản Dền 2 có 46 hộ gia đình với 194 nhân khẩu là nhỏ nhất. Số lượng dân trong bản còn phụ thuộc vào phong tục tập quán mỗi dân tộc. Hiện nay được sự tuyên truyền của đội công tác viên dân số và cán bộ thôn bản, tỷ lệ sinh của địa phương đã giảm đi so với các năm trước và mỗi gia đình chỉ sinh từ 2 – 3 con.

Tỷ lệ nhân khẩu trong độ tuổi lao động ở các bản là khác nhau, dao động từ 48,3% (bản Dền 1) cho tới 69,5% (bản Tật) (Bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ nhân khẩu trong độ tuổi lao động

Bản	Số lao động	Tổng số nhân khẩu	Tỷ lệ nhân khẩu trong độ tuổi lao động (%)
Dền 1	37	77	48,3
Dền 2	46	87	52,8
Ốc 1	40	72	55,5
Ốc 2	46	71	64,7
Tật	98	141	69,5

Nguồn lao động tại các bản chủ yếu là người có trình độ học vấn thấp, chủ yếu trình độ cấp 2 (34,5%) và cấp 1 (29,7%); người có trình độ từ trung cấp đến đại học không đáng kể (5,5%). Vì vậy khả năng tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật còn thấp. Mặc dù hiện nay chính phủ đầu tư và ưu tiên cộng đồng dân tộc miền núi, vùng sâu vùng xa thông qua các chương trình tập huấn về chăn nuôi trồng trọt, nhưng việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất còn hạn chế, khó đi triển khai trong thực tiễn.

Bảng 2. Học vấn của các thành viên trong gia đình tại các bản

Bản	Không đi học	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Trung cấp, cao đẳng, đại học	Tổng
Dần 1	8	23	22	9	6	68
Dần 2	12	32	15	12	1	72
Tầm Ốc 1	7	18	24	11	1	61
Tầm Ốc 2	3	15	25	15	0	58
Tật	2	30	51	41	14	138
Tổng	32 (8,1%)	118 (29,7%)	137 (34,5%)	88 (22,2%)	22 (5,5%)	397 (100%)

Nguồn lực tài chính

Tiền mặt: Đa số các hộ nghèo không có khả năng tiết kiệm tiền mặt. Với họ tiền mặt chủ yếu là thu nhập từ đánh bắt thủy sản và đi làm thuê với nghề thủy sản thu nhập bình quân khoảng 1,5 – 1,7 triệu đồng/tháng trong mùa khai thác, từ tháng 9 tới tháng 4 năm sau, công lao động trung bình 60 nghìn đồng/ngày (*Phỏng vấn Lương Văn Hám, trưởng bản Tầm Ốc 2*). Chăn nuôi gia súc gia cầm nguồn thu để tiết kiệm của các nông hộ, tiền bán được để mua lương thực và trang trải các chi phí trong gia đình.

Tiếp cận tín dụng: Trong những năm gần đây việc tiếp cận với nguồn vốn tín dụng của các hộ đã dễ dàng hơn. Hiện nay người dân được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ưu đãi từ các chương trình hỗ trợ của chính phủ thông qua ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn. Theo chính sách chương trình 30a của chính phủ với các hộ nghèo, các hộ thuộc diện ưu đãi sẽ được vay vốn với mức lãi suất 0% tại ngân hàng chính sách xã hội, với ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn mọi người đều được vay với mức lãi suất 0,65%/ tháng so với bình thường là 1,2%/ tháng. Mặt khác người dân có thể tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ tái định cư. Tiếp cận các nguồn tín dụng này người dân địa phương đã sử dụng cho việc đầu tư phát triển chăn nuôi, mua hạt giống và thuốc trừ cỏ cho sản xuất. Tuy nhiên những hộ quá nghèo thường gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng vì họ thường không có tài sản thế chấp, hiểu biết thấp nên chăn nuôi hay gặp bệnh dịch vì vậy không có khả năng trả nợ, khả năng thu hồi vốn của ngân hàng thấp. Khi Ngân hàng không tiếp tục cho vay, họ đi vay lãi suất cao từ các chủ cho vay lãi tư nhân trong thôn bản. Một số hộ vay được vốn nhưng lại không biết làm gì với số vốn này, vì vậy cần hỗ trợ kiến thức giúp người nghèo tiếp cận và sử dụng vốn có hiệu quả, đúng mục đích.

Nguồn lực khác

Các nguồn lực khác như nước sinh hoạt, điện, đường giao thông, thủy lợi, chợ, y tế, trường học.... đóng vai trò quan trọng tới chất lượng cuộc sống và sinh kế của người dân.

Nước là điều kiện quan trọng ảnh hưởng thiết thực tới cuộc sống người dân vùng cao, đặc biệt đối với vùng di dân tái định cư vùng lòng hồ sông Đà, nhiều hộ gia đình phải tổ chức cuộc sống trên sườn núi cao có độ dốc lớn. Khả năng tiếp cận và sử dụng nước hợp vệ sinh của các cộng đồng rất khác nhau phụ thuộc vào vị trí, địa hình và tập quán sinh sống của mỗi nhóm dân tộc. Nước suối (nước mó) là nguồn nước chủ yếu ở hầu hết tất cả các bản, sử dụng làm nước ăn uống, sinh hoạt. Nước sạch là một trong những khó khăn lớn nhất của các cộng đồng, đặc biệt trong những năm gần đây nguồn nước sông, suối có xu hướng ngày càng bị ô nhiễm và thiếu nước sinh hoạt trong mùa khô (từ tháng 10 năm trước tới tháng 3 năm sau).

Chợ là nơi giao lưu quan trọng để mua bán nhưng không phải tất cả các bản đều có phiên chợ mà người dân địa phương phải lên chợ huyện Phù Yên cách xa trên 20 km. Tuy nhiên trong mỗi bản đều có một số quán hàng nhỏ bán tạp hoá và thức ăn.

Điện: Tất cả các cộng đồng nghiên cứu đều có điện lưới quốc gia, đây là một trong những lợi thế giúp người dân địa phương có thể mở rộng hiểu biết về các thông tin khoa học kỹ thuật hay các chính sách của đảng và nhà nước.

Đường đi lại: Các bản nghiên cứu nằm trên trục đường quốc lộ do vậy đều có đường ô tô tới các bản. Tuy nhiên đường đi lại trong các bản lại rất khó khăn đặc biệt là mùa mưa lũ.

Thuỷ lợi: Do địa hình phức tạp của miền núi hệ thống thuỷ lợi hầu như không có. Hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân phụ thuộc vào nước mưa là chính. Một phần diện tích lúa nước được người dân làm hệ thống thuỷ lợi dẫn nước từ các con suối về.

Trạm y tế: Các xã đều có trạm y tế với đội ngũ cán bộ và y tá cấp thôn bản, Tuy nhiên trang thiết bị lạc hậu, trình độ chuyên môn cán bộ y tế còn hạn chế, vì vậy Trạm y tế chỉ cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh đơn giản. Bệnh nặng người dân phải đi >20 km tới trung tâm y tế huyện Phù Yên. Đặc biệt bản Tật rất khó khăn trong việc tiếp cận với dịch vụ y tế nhất là mùa mưa lũ do địa hình phức tạp và phải đi đò từ bên kia sông mới sang được trục đường chính lên huyện.

Trường học: Các xã Tường Hạ, Tường Tiến đều có trường học cấp I, cấp II với cơ sở hạ tầng kiên cố. Ở các bản có các nhà trẻ. Từ cấp trung học, học sinh phải đến huyện để học. Toàn xã Tường Tiến có 28 phòng học: cấp II (14 phòng), cấp I (11 phòng), mẫu giáo 3 phòng. (*Báo cáo KT- XH năm 2009 xã Tường tiến*). Tường Hạ: mẫu giáo có 7 phòng, tiểu học 11 phòng, trung học cơ sở 8 phòng (*Báo cáo KT-XH năm 2009 xã Tường Hạ*).

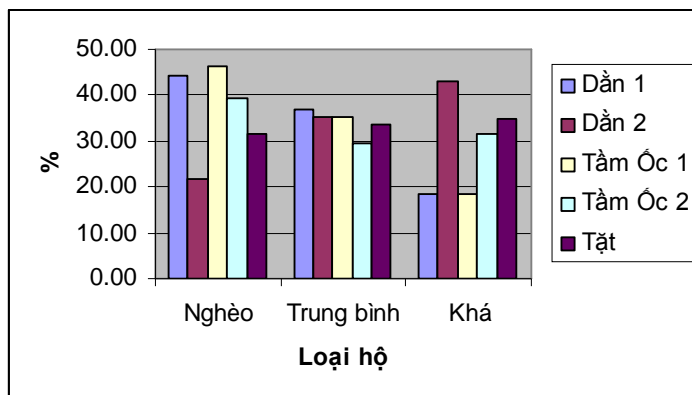
Đặc điểm của các nhóm hộ trong cộng đồng nghiên cứu

Các bản khác nhau nhưng các tiêu chí xếp loại các hộ đều mang những đặc điểm chung như sau:

Nhóm hộ nghèo: Có các đặc điểm là các hộ mới ra ở riêng; mới tách hộ; trong gia đình có thành viên ốm yếu; lười lao động hoặc thiếu lao động; thiếu đất; thiếu vốn làm ăn; là các hộ có học thức thấp, ít hiểu biết; gia đình đông con mà chưa tới độ tuổi lao động; nhà tạm bợ, nhà nhỏ hoặc chưa có nhà. Hộ nghèo thường không đủ ăn, không có xe máy, nợ nhiều (*Sắp xếp hộ giàu nghèo, Bản Dẫn 2*).

Nhóm hộ khá: Theo người dân địa phương thì những hộ khá là những hộ: có nhiều đất; nhiều trâu bò; con cái học hành cao; có hiểu biết; mạnh dạn vay vốn làm ăn và sử dụng vốn vay đúng mục đích (*Sắp xếp hộ giàu nghèo, Bản Tật*); là những người có uy tín, một số hộ có người làm cán bộ; thường gia đình ít con; không bị đau ốm; gia đình có nhiều lao động nhưng ít người ăn theo. Hoặc có nhà to với đầy đủ tiện nghi như tivi tủ lạnh, xe máy, máy say xát gạo. Hộ khá đủ ăn quanh năm, có thu nhập ổn định, gia đình hạnh phúc, biết làm ăn (*Sắp xếp hộ giàu nghèo, Bản Dẫn 2*).

Trong 5 bản tại địa điểm nghiên cứu thì tỷ lệ hộ khá của Bản Dẫn 2 là cao nhất chiếm 43,14 % và bản có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là Tầm ốc 1 là 46,3%.



Hình 1. Tỷ lệ các loại hộ theo các bản nghiên cứu

Theo người dân địa phương, niềm hạnh phúc là có đủ gạo ăn, mọi thành viên trong gia đình yêu thương lẫn nhau, con cái được đi học hành đầy đủ, có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập, nhà cửa khang trang (*Nhóm nữ bản Tật*). Giữa nhóm nữ giới và nhóm nam giới quan niệm về hạnh phúc cũng không có nhiều khác biệt.

Khi được hỏi về các yếu tố: Sức khỏe, kinh tế ổn định, quan hệ tốt với láng giềng và gia đình văn hóa ở nhóm nam và nữ đều cho rằng:

Thứ nhất: Sức khỏe

Thứ hai: Kinh tế ổn định

Thứ ba: Có quan hệ tốt với gia đình và hàng xóm láng giềng

Thứ tư: giữ gìn truyền thống gia đình, bản làng và dân tộc.

Mọi người đều cho rằng sức khỏe là quan trọng nhất có sức khỏe sẽ làm được mọi thứ (*Thảo luận nhóm đàn ông, phụ nữ, 18/4/2010*)

Sinh kế của cộng đồng dân tái định cư vùng lòng hồ thủy điện sông Đà

Sản xuất nông nghiệp

Hoạt động sinh kế chủ yếu của người dân tái định cư vùng lòng hồ sông Đà tại các xã Tường Tiến, Tường Hạ huyện Phù Yên, Sơn La là sản xuất nông nghiệp (chiếm 83%). Diện tích đất canh tác chính của người dân là nương rẫy và một phần ruộng bán ngập (56 ha lúa nước, 871 ha nương rẫy ở xã Tường Hạ (*Báo cáo KT-XH xã Tường Hạ, 2009*); 28 ha lúa nước và 828 ha nương rẫy ở xã Tường Tiến (*Báo cáo KT-XH xã Tường Tiến, 2009*). Những loại cây trồng chính cung cấp lương thực cho cộng đồng gồm: lúa (*Oryza sativa*), ngô (*Ostrinia nubilalis*), sắn (*Manihot esculenta*), đậu tương (*Glycine max*) và dong giềng (*Canna edulis*). Sản lượng lương thực hàng năm thu hoạch không ổn định, phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Do hạn chế về diện tích canh tác, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, đất canh tác ngày càng bạc màu, nên năng suất của nông nghiệp thấp: ngô 54 tạ/ha, sắn 82,9 tạ/ha, lúa nước 66 tạ/ha, lúa nương 39 tạ/ha, đậu tương 38 tạ/ha, dong giềng 20 tạ/ha (Số liệu tính toán trên SPSS từ phỏng vấn 94 hộ gia đình tại Tường Tiến, Tường Hạ). Thu nhập từ nông nghiệp bình quân trên đầu người hàng năm thấp 3.927.000 VNĐ/người/năm (Báo cáo tình hình KT-XH an ninh quốc phòng năm 2009 xã Tường Tiến, Tường Hạ).

Bảng 3. Lịch mùa vụ sản xuất nông nghiệp của người dân Tường Tiến, Tường Hạ

Hoạt động	Jan	Feb	Mar	Apr	May	June	July	Au	Sept	Oct	Nov	Dec
Chuẩn bị làm đất												
Trồng ngô, sắn												
Chăm sóc, làm cỏ												
Thu ngô												
Thu Sắn												
Làm đất trồng đỗ tương												
Trồng đỗ												
Thu đỗ												
Làm đất trồng vừng												
Thu hoạch vừng												
Làm đất lúa nương												
Làm cỏ chăm sóc lúa nương												
Thu hoạch lúa nương												
Làm đất cấy lúa ruộng bán ngập												
chăm sóc lúa bán ngập												
Thu hoạch lúa bán ngập												

Sản lượng lúa ở các hộ gia đình hàng năm thường không đủ sử dụng trong gia đình, hàng năm thiếu đói thường kéo dài 3 đến 4 tháng từ tháng 3 đến tháng 5 dương lịch. Những hộ nghèo phải ăn độn cơm với ngô, sắn, hoặc phải bán các sản phẩm nông nghiệp (ngô, sắn, đậu tương) để đong gạo.

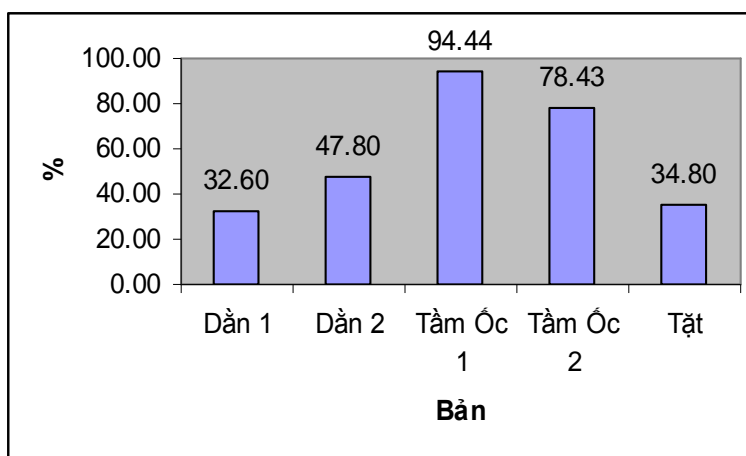
Khai thác thủy sản

Khai thác thủy sản trên lòng hồ sông Đà là hoạt động sinh kế mang lại thu nhập đáng kể và góp phần cải thiện đời sống cho người dân địa phương. Sản lượng đánh bắt thủy sản trên địa bàn xã Tường Hạ là 46 tấn (UBND xã Tường Hạ, 2009), và 14 tấn ở xã Tường Tiến (UBND xã Tường Tiến, 2009). Thu nhập bình quân từ khai thác thủy sản dao động từ 1,5 – 1,7 triệu đồng/ tháng trong mùa khai thác (tháng 9 tới tháng 4 năm sau). Trong 94 hộ đã điều tra có 57,4% (54 hộ gia đình) tham gia khai thác thủy sản với số lượng công cụ gồm 5 thuyền máy, 55 thuyền xi măng, trên 32 lưới và 50.350 rọ tôm. Mỗi hộ gia đình tham gia đánh bắt tôm có khoảng 1000 rọ tôm và trong mùa đánh bắt thu nhập bình quân từ 1,5 -1,7 triệu đồng/tháng.

Mùa khai thác chỉ kéo dài từ tháng 9 tới tháng 4 năm sau. Số hộ gia đình thường xuyên tham gia đánh bắt thủy sản ở mỗi bản từ 2 – 3 hộ. Các loài thủy sản thường được người dân khai là tôm, cá Chép, Trắm cỏ, Trôi, Mè, Ngõ... Hiện nay sản lượng khai thác các loài cá đều giảm đi đáng kể do người dân khai thác quá mức. Ảnh hưởng của sự thay đổi thời tiết, lũ lụt đã cuốn trôi đất làm cá chết sặc bùn rất nhiều, hiện tượng này diễn ra hàng năm.

Trong 5 bản thì bản Tầm Ốc 1 và Tầm Ốc 2 có tỷ lệ hộ gia đình tham gia đánh bắt thủy sản chiếm tỷ lệ cao hơn các bản khác (Hình 2). Bản Tầm Ốc 1 có 94,44% (51/54 hộ đánh bắt), bản Tầm Ốc 2 có 78,43% (40/51 hộ đánh bắt); bản Dần 2 có 47,8% (22/46 hộ đánh bắt), bản Bản Tật có 34,8% (30/86 hộ đánh bắt) và bản Dần 1 có 32,6% (16/49 hộ đánh bắt). Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình, các bản Tầm Ốc 1 và Tầm Ốc 2 lại thiếu đất canh tác đối với người dân. Bản Tầm Ốc 2 chỉ có >1 ha ruộng bán ngập hàng năm do nước lũ, chỉ cho thu hoạch ½ ha, vì vậy người dân đi khai thác thủy sản quanh năm trừ 3 tháng nước rút (tháng 6 – tháng 8). Chất lượng đất trồng kém, bị xói mòn rửa trôi, thường xuyên bị chuột phá nên năm 2009 - 2010 toàn bộ diện tích ngô của hai bản Tầm Ốc 1 và Tầm Ốc 2 không cho thu hoạch (Phỏng vấn Lương Văn Hám, trưởng bản Tầm Ốc 2, ngày 17/4/2010).

Khai thác thủy sản là hoạt động sinh kế quan trọng đối với người dân tại địa điểm nghiên cứu. Nhóm hộ trung bình và hộ nghèo phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn lợi thủy sản. Tỷ lệ tham gia khai thác thủy sản là 63,33% hộ trong nhóm trung bình, 60% hộ trong nhóm nghèo, trong khi đó 50 % hộ trong nhóm khá.



Hình 2. Tỷ lệ các hộ tham gia khai thác thủy sản giữa các bản và các nhóm hộ

Nuôi trồng thủy sản

Với ưu thế diện tích mặt hồ thủy điện lớn, nguyên liệu làm lồng (tre, luồng) sẵn có tại địa phương nên có thể nuôi cá lồng. Năm 1990 – 1991 đã có chương trình nuôi cá lồng song do dịch bệnh và mực nước hồ không ổn định làm cá chết hàng loạt, gây thiệt hại cho người dân, từ đó tới nay chưa ai nuôi lại.

Do đặc điểm địa hình miền núi vùng cao nên diện tích ao nuôi hạn chế. Mỗi bản chỉ có 3 - 4 hộ có ao nuôi cá và diện tích ao nhỏ từ 70 – 100 m², chủ yếu thả cá tận dụng thức ăn trong gia đình, năng suất thấp. Các loài cá: rô phi, Trắm cỏ, Trê lai, Trôi, Chép, Mè được người dân nuôi và tận dụng các loại thức ăn tự nhiên có sẵn tại địa phương: cỏ, lá chuối, lá sắn. Đa số người dân trong cộng đồng mong được nuôi cá vì họ cho rằng khi đất đai ngày càng kém về chất lượng, năng suất cây trồng thấp thì khai thác và nuôi trồng thủy sản là một hướng đi tốt nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống hơn. Tuy nhiên các hộ nghèo thường không có cơ hội tiếp cận với nuôi cá vì vốn đầu tư lớn.

Trồng và quản lý rừng

Trồng rừng là một hoạt động quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của người dân vùng núi Tường Hạ, Tường Tiến. Diện tích rừng được chia về cho từng hộ, trung bình mỗi hộ được nhận 2 ha rừng. Thông qua sự hỗ trợ về cây giống và vốn từ các chương trình của chính phủ và các tổ chức: CARE, COS, FARM. Các loại cây rừng được bà con trồng chủ yếu là keo (*Acacia mangium*), luồng (*Dendrocalamus membranaceus Munro*), téch (*Tectona grandis*). Diện tích rừng mới được trồng nhưng có vai trò lớn trong việc chống lại sự suy thoái, xói mòn đất và sẽ đóng góp một phần thu nhập cho các hộ.

Bên cạnh rừng trồng, rừng tự nhiên là nguồn tài nguyên chung, quan trọng của cộng đồng. Hiện nay diện tích rừng này chủ yếu được quản lý bởi các cộng đồng mà xã là cơ quan đại diện kết hợp với kiểm lâm. Khi được phép của chính quyền địa phương, mỗi hộ có thể được cắt đủ gỗ để làm một ngôi nhà và có thể thu lượm các sản phẩm khác từ rừng mà không ảnh hưởng hay tàn phá rừng.

Điều kiện tự nhiên có đồi núi dốc nên khó canh tác nông nghiệp, vì vậy rừng là nguồn quan trọng cung cấp củi khô, măng và rau cho người dân địa phương. Vào kỳ giáp hạt người dân đi khai thác măng để bán với giá 5000 – 8000/kg.

Chăn nuôi gia súc – gia cầm

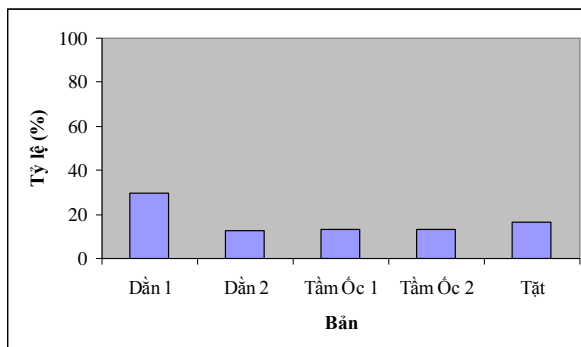
Chăn nuôi gia súc gia cầm là hoạt động sản xuất quan trọng trong các hộ gia đình và ở địa phương. Do địa hình núi dốc cao nên ngựa, trâu, bò là nguồn cung cấp sức kéo quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, dê, lợn, gà là nguồn thực phẩm quan trọng đối với địa phương do xa chợ. Gần đây thông qua các chương trình tín dụng, các hộ đã được hỗ trợ vay vốn mua trâu bò, dê về nuôi. Trên địa bàn xã Tường Hạ có 405 con trâu, 903 con bò, lợn trên 2 tháng tuổi là 1954 con, dê 68 con, ngựa 32 con và gia cầm 14280 con (Báo cáo kinh tế xã hội xã Tường Hạ 2009-2010); Xã Tường Tiến do địa hình dốc cao nên phù hợp hơn với nuôi dê, số lượng đàn gia súc của xã là: 297 con Trâu, 643 con bò, 219 con dê, lợn 650 con và gia cầm là 9000 con. (Báo cáo kinh tế xã hội năm 2009 -2010 xã Tường Tiến).

Các hoạt động sinh kế khác

Đa số người nghèo trong các cộng đồng nghiên cứu thường có xu hướng ra ngoài cộng đồng làm thuê theo mùa vụ nhằm tăng thêm thu nhập trong thời kỳ giáp hạt (tháng 3 – tháng 6), thêm tiền mua lương thực cho gia đình. Có nhiều hình thức làm thuê khác nhau phụ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh của từng gia đình, họ làm tất cả các công việc như: Cày cày, chặt gỗ, làm nhà, phụ việc trong xây dựng... Một bộ phận nhỏ người dân chuyển sang Mộc Châu - Hoà Bình sinh sống và sản xuất vì đất đai màu mỡ hơn. Đối với các hộ có nhiều lao động, thành viên nam thường tìm những công việc làm thuê dài hạn hơn, họ đi tới các tỉnh khác (Hà Nội, Hải Dương...) làm thuê thậm chí có người vào tận Bình Dương. Số khác đi xuất khẩu lao

động sang Đài Loan, Malaysia (*Hộ 213; nhật ký phỏng vấn Tường Hạ, Tường Tiến, 11/4-22/4/2010*). Các dịch vụ như say xát, làm mộc, bán thức ăn, cửa hàng tạp hoá nhỏ cũng là sinh kế quan trọng đối với bộ phận nhỏ hộ gia đình...

Trong nhóm hộ khá có 32,35% số hộ đi ra ngoài làm ăn và đi học tập; Nhóm hộ trung bình và nhóm hộ nghèo cùng có tỷ lệ như nhau là 23,33% số hộ đi ra ngoài làm thuê. So sánh giữa các bản trong cộng đồng nghiên cứu thì bản Dẫn 1 lại có tỷ lệ các hộ đi ra ngoài làm ăn nhiều nhất chiếm 29,41% sau đó tới bản Tật là 16,28% và thấp nhất Bản dẫn 2 với 12,5%.



Hình 3. Tỷ lệ hộ ở các bản có người ra ngoài cộng đồng làm ăn

Giới và tuổi tại các cộng đồng nghiên cứu

Nhìn chung vai trò và trị giá của người phụ nữ trong gia đình cũng như trong cộng đồng ngày càng được cải thiện, hiện nay ngoài nam giới thì phụ nữ cũng có thể tham gia các công tác xã hội có bản nữ giới làm trưởng bản. Xong các công việc trong gia đình, chăm sóc con cái nữ giới vẫn là người tham gia nhiều hơn, còn nam giới thường tham gia nhiều hơn ở các công việc như đánh bắt thủy sản, sửa chữa nhà cửa, sửa lưới chài, cày bừa. Tất cả các việc trong gia đình đều được vợ chồng cùng nhau bàn bạc và thông qua thì mới đem bán hay trao đổi.

Trẻ em ngoài giờ học các em cũng đi làm kiếm tiền phụ giúp bố mẹ, tiền kiếm được sẽ đưa cho bố mẹ để mua gạo chi phí trong nhà (*thảo luận nhóm nam Bản Tầm Ốc 2*). Một số ít các em được hỏi cho biết giữ lại một phần nhỏ cho mình để mua quần áo, sách vở và giày dép đi học. Với các em gái thường muốn mua quần áo, giày dép, sách vở còn các em nam thích mua xe đạp, điện thoại, bóng đá.

Bảng 4. Phân chia lao động trong gia đình

Các công việc	Nam	Nữ	Trẻ trai	Trẻ gái
Bắt cá	++++	++	+	+
Gieo hạt	+++	+++	+	+
Cấy lúa	0	++++	0	+
Cày bừa	++++	0	0	0
Vườn tược	++	++	+	+
Đi chợ mua đồ	++	++++	+	+
Bán sản phẩm	+++	+++	0	0
Dọn dẹp nhà cửa	++	+++	++	++
Sửa nhà cửa	+++	+	0	0
Quét nhà	+	++	++	++
Kiểm củi	+	+++	++	++

Chú thích: Thảo luận nhóm nữ bản Tầm Ốc 1

Mức độ: +++ : Lao động chính, làm thường xuyên

++ : Lao động ở mức độ trung bình

+ : Lao động ít

0 : Không tham gia

Nhìn chung không có sự khác nhau rõ rệt giữa các nhóm hộ trong việc phân chia lao động trong gia đình, thường các hộ thuộc nhóm nghèo sự tham gia vào các công việc phụ giúp nữ giới của nam giới nhiều hơn, Nhóm nghèo họ thường ngại nói khi được hỏi, họ cũng trao đổi ít trong các buổi thảo luận và là những người gặp nhiều khó khăn hơn trong cuộc sống mà không biết cách giải quyết, hiểu biết về các chính sách cũng có phần hạn chế hơn so với các nhóm trung bình và khá. So sánh giữa nhóm nam và nữ, thì nữ giới thường hạn chế hơn trong việc tiếp cận với các thông tin khoa học kỹ thuật, chính sách của nhà nước. Hiểu biết của họ về xã hội cũng hạn chế hơn nam giới thể hiện trong việc vẽ bản đồ hay đưa ra các giải pháp cho những khó khăn trong thôn bản. Điểm chung của tất cả các nhóm quan niệm về vấn đề sức khỏe và vấn đề nương rẫy luôn được đặt lên hàng đầu, nguyên nhân do cuộc sống của người dân phụ thuộc vào nương rẫy là chính.

So sánh giữa các nhóm trẻ em nữ và nhóm nam thì nhóm trẻ em nam thường tham gia các công việc liên quan đến đánh bắt thủy sản nhiều hơn và các em nam cũng hiểu biết về các loài thủy sản hơn các em nữ thường tham gia các công việc. Những công việc các em nam thích làm thường là đá bóng, đồ rọ tôm, đánh lưới, tắm sông, bắt rắn, bẫy chim... và ghét làm giặt quần áo, quét nhà, rửa bát, kiếm củi, làm nương, nấu cơm... trong khi đó các em nữ thì cho rằng việc các em thích làm nhất là: giặt quần áo, nấu cơm rửa bát, học bài, chăn trâu bò, trồng vườn... những công việc liên quan tới đánh bắt thủy sản chỉ được xếp ở vị trí trung bình và không thích làm vì đi bắt cá tôm bẩn và lạnh.

Một lý do khác khiến nhóm trẻ em lớn thường tham gia các công việc ít hơn nhóm bé là khi các em lớn các em thường sai em của mình làm những công việc này. Trong buổi thảo luận nhóm ở bản Tầm Ốc 1, 4/10/2010 cho biết em thường bị anh trai bắt nấu cơm, nếu không nấu thì bị véo tai, em Thắng nói em không có em trai năm nay 9 tuổi ở nhà em thường sai em làm các việc nhẹ còn việc nặng thì tự em làm (*Thảo luận nhóm 9-12 tuổi, Tường Hạ, 12/4*)



Hình 4. Công việc giúp gia đình nhóm trẻ em lớn và nhóm trẻ em bé bản Dền 2

Khó khăn và giải pháp cho sinh kế bền vững của người dân địa phương

Khó khăn của người dân địa phương:

Hiện nay khi mà nguồn lợi thủy sản đang ngày càng suy giảm, đất nương rẫy bạc màu, diện tích không còn khả năng mở rộng đồng thời khí hậu thời tiết thay đổi thất thường, đã tác động rất lớn tới đời sống sinh kế của người dân. Làm cho các cộng đồng dân cư nghèo vùng núi ngày càng phải đối mặt với nhiều mối rủi ro hơn.

Khó khăn chung và lớn nhất với hầu hết người dân tại khu vực nghiên cứu được người dân đưa ra trong các buổi thảo luận nhóm là: là thiếu vốn, nước sinh hoạt, đất đai bạc màu, dịch bệnh với gia súc gia cầm, nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt, không có nghề phụ để nâng

cao thu nhập cho gia đình, lũ lụt ... (Nhật ký thực địa phỏng vấn tại Tường Hạ và Tường Tiến, ngày 11/4-22/4)

Giải pháp cho sinh kế bền vững: Sau khi nghiên cứu sinh kế của người dân địa phương, thảo luận các khó khăn của người dân tại cơ sở cùng các nhóm cũng như các cấp lãnh đạo địa phương. Tất cả mọi người đưa ra một số giải pháp nhằm ổn định sinh kế cho người dân địa phương:

- Nâng cao ý thức khai thác thủy sản bền vững. Thành lập các nhóm hộ nuôi cá lồng và đưa ra các quy chế hoạt động của nhóm. Thường xuyên trao đổi kiến thức, kinh nghiệm cho các hộ nuôi
- Quản lý ngư cụ khai thác cá và diệt tận gốc các loại ngư cụ mang tính hủy diệt như chất nổ, rà điện, xung điện. Đây cũng là một quyết định phù hợp được đồng đạo bà con cùng các bên liên quan đồng ý. Để làm được việc này, bản thân các hộ đánh bắt nên tổ chức thành hội, tổ hợp tác và đưa ra các điều lệ như là hương ước thôn bản.
- Chính quyền địa phương cùng các tổ chức tạo điều kiện cho người dân nuôi tiếp cận các dịch vụ vốn để đầu tư vào việc trồng trọt chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.
- Tìm ra các loại cây phù hợp cho các loại đất trên cộng đồng nhằm hạn chế xói mòn đất và nâng cao thu nhập cho người dân như làm ruộng bậc thang, trồng các cây họ đậu như đậu tương. Tăng diện tích trồng rừng, lũ lụt và rửa trôi được hạn chế khi diện tích rừng tăng lên.
- Mở các lớp tập huấn định kỳ về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao hiểu biết cho người dân. Hoạt động sinh kế cũng sẽ không bền vững nếu không kèm theo các hoạt động bảo vệ. Chính vì vậy phải phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, vận động và quy hoạch phù hợp.
- Vấn đề nước sạch: Khi diện tích rừng tăng khả năng giữ nước tốt người dân có thể đào giếng lấy nước sinh hoạt, đồng thời xây bể dự trữ nước vào mùa mưa song công việc bảo vệ và duy tu các công trình này phải được quan tâm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Các cộng đồng người dân tái định cư vùng lòng hồ sông Đà sống ở những nơi heo lánh, cách xa trung tâm thương mại, giao thông khó khăn. Nhóm hộ nghèo ít có cơ hội tiếp cận nguồn lực so với các nhóm hộ khác trong cộng đồng và ảnh hưởng nhiều bởi phong tục tập quán.

Trình độ học vấn của đồng bào dân tộc ở các cộng đồng miền núi chủ yếu là cấp 2, cấp 1 và người dân còn hạn chế trong tiếp nhận kiến thức mới.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu mang tính truyền thống mặt khác chất lượng đất nông nghiệp ngày càng kém và phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên. Do vậy năng suất nông nghiệp thấp, không đủ ăn hàng năm thường thiếu đói từ 3 - 4 tháng.

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp người dân còn tiến hành chăn nuôi gia súc gia cầm. Đây là nguồn thu nhập đáng kể cho kinh tế gia đình. Giúp họ vượt qua thời điểm giáp hạt, thiếu đói. Xong đây cũng là hoạt động thường gặp rủi ro và đẩy các hộ gia đình vào tình trạng nợ nần khi gia súc, gia cầm gặp dịch bệnh. Để đảm bảo cho sinh kế người dân còn đi làm thuê tại các địa phương khác một số đi xuất khẩu lao động.

Trong lĩnh vực thủy sản nhìn chung các hộ nghèo cơ hội tiếp cận với nuôi trồng thủy sản hầu như không có, họ chủ yếu tham gia khai thác với những phương tiện thô sơ và ở gần nhà. Đối với các cộng đồng nghèo miền núi, việc nuôi trồng thủy sản gặp rất nhiều khó khăn và rủi ro bởi lũ lụt trong mùa mưa, thời tiết lạnh và hạn hán vào mùa khô cùng với sự lan tràn dịch bệnh. Chính những rủi ro này làm họ ngày càng nghèo hơn.

Đề xuất

Thông qua việc tìm hiểu về sinh kế của các cộng đồng dân tộc vùng núi phía Bắc và miền Trung Việt Nam cho thấy an ninh lương thực và sinh kế của người dân còn gặp rất nhiều rủi ro. Nhằm hạn chế những rủi ro này chính phủ và các cơ quan liên quan cũng như các tổ chức

cần có những chương trình hỗ trợ mang tính tổng hợp, có sự kết hợp chặt chẽ giữa chính quyền, các tổ chức và người dân. Khuyến cáo khi tạo điều kiện về tín dụng và hỗ trợ các công trình công cộng phải đi đôi với việc nâng cao năng lực quản lý và sử dụng hiệu quả.

Nâng cao hiểu biết của người dân về những chính sách bảo tồn nguồn lợi thủy sản, nhằm giúp người dân có thể sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn lợi sẵn có tại địa phương góp phần đảm bảo sinh kế cho người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

UBND xã Tường Hạ. 2009. Báo cáo Kinh tế - Xã hội năm 2009

UBND xã Tường Tiến. 2009. Báo cáo Kinh tế - Xã hội năm 2009

Thủ tướng Chính phủ. 2009. Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

Tài liệu nước ngoài

Akram-Lodhi, H. (2005). Vietnam's Agriculture: Process of Rich Peasant Accumulation and Mechanisms of Social Differentiation. *Journal of Agrarian Change*, 5 (1), 73-116.

Dao, M. Q. (1993). History of Land Tenure in pre-1954 Vietnam, 23(1), 84-92.

Hue, L. V. (2008). Gender, Doi Moi and Coastal Resource Management in the Red River Delta, Vietnam. In B. P. Resurrection, R. E. and Resurrection, B. P. (Eds.), *Gender and natural resource management: livelihoods, mobility and interventions*: Earthscan.

Hue, L. V., and Scott, S. (2007). Coastal Livelihood Transitions: Socio-Economic Consequences of Changing Mangrove Forest Management and Land Allocation in a commune of Central Vietnam. *Geographical Research*, 41(1), 62-73.

Kerkvliet, B. J. (2006). Agricultural Land in Vietnam: Markets Tempered by Family, Community and Socialist Practices. *Journal of Agrarian Change*, 6(3), 285-305.

Sikor, T. (2001). Agrarian Differentiation in Post-Socialist Societies: Evidence from Three Upland Villages in North-Western Vietnam. *Development and Change*, 32, 923-949.

Sikor, T. (2004). Conflicting Concepts: Contested Land Relations in North-western Vietnam. *Conservation and Society*, 2(1), 75-95.

Sikor, T., & Truong, D. M. (2002). Agricultural Policy and Land use Change in a Black Thai Commune of Northern Vietnam, 1952-1997. *Mountain Research and Development* 22(3), 248-255.

Situation Analysis Report On Highland Aquatic Resource and Sustainable Development in Northern and Central of Vietnam

Wiegiersma, N. (1982). The Asiatic Mode of Production in Vietnam. *Journal of Contemporary Asia*, 12(1), 19-33.